

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-PT
Ngày 04-01-2022
V/v tranh chấp đòi tài sản và hợp
đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Đinh Thị Mộng Tuyết
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Trung Dũng Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 189/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi tài sản và hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 220/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số I, Đ, khu phố B, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 27/12/2021), có mặt.

- Bị đơn: Ông Hồ Văn Tr, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố V, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1963; địa chỉ: Số M, đường L, khu phố I, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2021), có mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Trần Minh T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ông T và ông Tr có mối quan hệ quen biết xã hội và làm ăn chung đã lâu. Ngày 03/4/2013, ông T có cho ông Tr vay tổng số tiền 201.500.000 đồng, được chia làm hai phần với hai lần vay là: Số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 03/4/2013, ông Tr hứa trả số tiền này trong thời hạn 01 tuần kể từ ngày vay; số tiền 101.500.000 đồng theo hình thức chuyển tiền mặt qua Ngân hàng Thương mại A (viết tắt Ngân hàng S) theo Biên lai số F6TLL vào tài khoản số LD1209400049 cho ông Hồ Văn Tr (phí chuyển khoản là 33.958 đồng). Ông Tr hứa sẽ trả số tiền này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày chuyển khoản. Nhưng sau khi các khoản vay tới hạn trả thì ông Tr không thanh toán như đã hứa với ông T mặc dù ông T đã nhiều lần đòi.

Ngày 21/4/2017, do ông T gây tai nạn giao thông nên bị Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tuyên phạt 08 tháng tù giam. Ông T đã ký với ông Tr một hợp đồng dịch vụ pháp lý. Theo đó, ông Tr sẽ lo cho ông T được hưởng án treo khi ông T kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, chi phí cho dịch vụ này là 100.000.000 đồng, ông T đã giao đủ cho ông Tr số tiền 100.000.000 đồng này. Tuy nhiên, kết quả phúc thẩm thì Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng. Do ông Tr đã vi phạm hợp đồng nên phải hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng này cho ông T. Sau khi Toà án thị xã Bến Cát thụ lý vụ án thì ông T thấy việc khởi kiện tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý này không còn cần thiết nữa nên có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện này và chỉ giữ lại yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay.

Do đó, ông T xác định chỉ khởi kiện yêu cầu ông Tr trả lại số tiền đã vay là 201.500.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền vay.

Đối với trình bày của người làm chứng ông Nguyễn Quốc D, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định không đồng ý với trình bày này. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định không yêu cầu Toà án tổ chức đối chất với ông Nguyễn Quốc D do thấy việc này không cần thiết. Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án phía nguyên đơn cũng có đơn đề nghị Toà án không tiến hành đối chất giữa nguyên đơn với bị đơn do nhận thấy việc đối chất không cần thiết. Ngoài ra, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng nhận thấy việc hoà giải là không cần thiết, không có hiệu quả nên yêu cầu Toà án không tiếp tục tiến hành hoà giải nữa mà đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp xác định ngoài những tài liệu đã cung cấp cho Toà án kèm theo đơn khởi kiện thì không còn tài liệu nào khác cung cấp cho Toà án. Ngoài ra, phía nguyên đơn không có ý kiến gì khác.

- *Bị đơn ông Hồ Văn Tr trình bày:*

Ông Tr thống nhất giữa ông Tr và ông T có quan hệ quen biết xã hội. Ông Tr thừa nhận có nợ ông T số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 03/4/2013. Do ông Tr có khoản vay đáo hạn tại Ngân hàng S – Phòng giao dịch Mỹ Phước (nay là chi nhánh Bến Cát). Ông Tr có nhờ ông T giải chấp và đáo hạn cho ông Tr. Do để làm tin nên ông T yêu cầu ông Tr viết Giấy vay tiền nhận nợ ngày 03/4/2013 với số tiền 100.000.000 đồng này. Tuy nhiên, sau khi ký giấy vay tiền này thì ông Tr không nhận tiền mặt trực tiếp từ ông T mà yêu cầu ông T chuyển tiền theo hình thức nộp tiền mặt vào tài khoản số LD1209400049 cho ông Hồ Văn Tr (phí chuyển khoản là 33.958 đồng) tại Ngân hàng S – Phòng Giao dịch Bàu Bàng. Số tiền chuyển khoản là 101.500.000 đồng, trong đó 1.500.000 đồng là tiền lãi đáo hạn khoản vay của ông Tr. Thời điểm ông Tr vay tiền của ông T thì không biết có phát sinh thêm khoản tiền 1.500.000 đồng này nhưng khi ông T trả phát sinh tiền thì ông Tr cũng đồng ý trả lại số tiền 1.500.000 đồng này.

Sau khi Ngân hàng S - Chi nhánh Bến Cát cho ông Tr vay thì ông Tr đã chuyển khoản trả cho ông T số tiền 75.000.000 đồng và trả các khoản tiền phí dịch vụ giải chấp và đáo hạn, khoản tiền lãi phát sinh 1.500.000 đồng, kể cả lệ phí chuyển tiền 33.958 đồng cho ông T. Việc ông Tr chỉ còn nợ ông T số tiền 25.000.000 đồng có Biên bản làm việc ngày 25/6/2013 do ông Nguyễn Quốc D lập tại Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Bình Dương ghi nhận (do ông T khiếu nại việc ông Tr thiếu nợ nên Ban giám đốc Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Bình Dương lập biên bản này để làm việc). Sau đó, ông T đồng ý bớt cho ông Tr số tiền 5.000.000 đồng. Vào khoảng tháng 6 hay 7 hay 8 của năm 2017 (do lâu quá nên ông Tr không còn nhớ thời gian chính xác) ông Tr đã chuyển khoản trả cho ông T tại Ngân hàng Đ (B) – Chi nhánh Bàu Bàng. Biên lai chuyển tiền 20.000.000 đồng thì ông Tr đã làm mất nên không thể cung cấp cho Tòa án. Do đó, đến thời điểm hiện tại ông Tr không còn nợ tiền ông T.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý do ông Tr không còn nợ ông T nữa. Ông Tr yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn có ý kiến yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả lại cho bị đơn bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD97479, số vào sổ CH05568 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp ngày 22/4/2011 cho ông Hồ Văn Tr và ông Đặng Văn D đối với diện tích đất 2.509m², thuộc các thửa số 1354, 1381, 1463, 1464, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Bị đơn cam kết sẽ nộp đơn yêu cầu phản tố cho Tòa án. Tuy nhiên, sau đó bị đơn xác định không còn yêu cầu này nữa và xác định nếu sau này nếu thấy cần thiết bị đơn sẽ khởi kiện tranh chấp với ông T bằng một vụ án khác.

Bị đơn cũng đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nữa mà đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật. Bị đơn xác định ngoài những tài liệu đã cung cấp cho Tòa án kèm theo đơn khởi kiện thì không còn tài liệu nào khác cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra, bị đơn không có ý kiến gì khác.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Quốc D trình bày:*

Ông D hiện là Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro của Ngân hàng S - Chi nhánh Bình Dương (trước đây là Phòng Hỗ trợ kinh doanh). Vào khoảng cuối năm 2013, ông Tr là nhân viên của Ngân hàng S - Chi nhánh Bình Dương. Đến cuối năm 2013, thì ông Tr nghỉ việc. Vào ngày 25/6/2013, ông Trần Minh T có liên hệ để thông báo về việc ông Tr có vay mượn tiền của ông T. Ông T có đến trụ sở Ngân hàng S - Chi nhánh Bình Dương để trình bày sự việc và ông D có tiếp để ghi nhận sự việc và lập Biên bản làm việc ngày 25/6/2013. Biên bản được lập tại trụ sở Ngân hàng S - Chi nhánh Bình Dương, thành phần tham gia buổi làm việc gồm có ông D và ông T. Mặc dù trên biên bản có ghi ông Nguyễn Chí B – Phó Giám đốc có mặt nhưng ông B đi công tác đột xuất không có mặt nên không có ký tên. Tại buổi làm việc này ông T trình bày: "... có cho ông Tr vay số tiền 100.000.000 đồng để tất toán khoản vay của ông Tr tại Ngân hàng S - Phòng giao dịch Mỹ Phước. Ông Tr hứa sau khi ông Tr nhận được tiền vay của ông Tr tại S sẽ trả cho ông T. Tuy nhiên, sau khi ông Tr nhận nợ tại S, có chuyển trả cho ông T 75.000.000 đồng, 25.000.000 đồng ông Tr cố tình dây dưa không trả. Ông T đề nghị ngân hàng hỗ trợ làm việc với ông Tr...". Lúc đó ông D lập biên bản với tư cách cá nhân nên chỉ có ông D ký vào bên đại diện ngân hàng mà không có dấu xác nhận của ngân hàng. Ông T có ký tên và ghi rõ họ tên bên đại diện khách hàng, còn ông Tr thì không có ký tên do không có tham gia buổi làm việc. Sau khi lập biên bản thì ông D có giữ bản chính của biên bản này, ông T được giữ bản sao. Nhưng do đã quá lâu từ thời điểm lập biên bản mà không thấy các bên có ý kiến gì nên bản chính biên bản này đã thất lạc. Ông D chỉ lập biên bản theo trình bày của T. Đây là vấn đề cá nhân của ông Tr nên ngân hàng không nắm rõ được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bị đơn ông Hồ Văn Tr đối với số tiền 26.500.000 đồng (hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).
2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bị đơn ông Hồ Văn Tr đối với số tiền 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).
3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện tuyên huỷ Hợp đồng dịch vụ pháp lý kiêm biên nhận về việc giao nhận số tiền số 01-21/4/2017/HDDV và yêu cầu khởi kiện buộc ông Hồ Văn Tr và ông **Lê Minh Th** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/5/2021, nguyên đơn ông Trần Minh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Minh T là bà Lê Thị L vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, riêng yêu cầu kháng cáo thì người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Minh T là bà Lê Thị L thay đổi như sau: Nguyên đơn không kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ yêu cầu khởi kiện tuyên huỷ Hợp đồng dịch vụ pháp lý kiêm biên nhận về

việc giao nhận số tiền số 01-21/4/2017/HDDV và yêu cầu khởi kiện buộc ông Hồ Văn Tr và ông Lê Minh Th có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng mà chỉ kháng cáo đối với yêu cầu bị đơn ông Tr phải trả số tiền vay là 201.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này, các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Ông T và ông Tr thống nhất thừa nhận có viết giấy vay số tiền 100.000.000 đồng và ông T có chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm, xác định số tiền vay theo Giấy vay tiền ngày 03/4/2013 và Biên lai số F6TLL ngày 03/4/2013 (phí chuyển khoản là 33.958 đồng) chuyển tiền mặt vào tài khoản số LD1209400049 cho ông Hồ Văn Tr là một khoản vay và xác định số tiền ông Tr còn nợ ông T là 26.500.000 đồng là phù hợp với chứng cứ là đơn xin nhờ ngăn chặn có tại hồ sơ mà ông T khởi kiện ông Tr. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người làm chứng ông Nguyễn Quốc D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông D.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định không kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ yêu cầu khởi kiện tuyên hủy Hợp đồng dịch vụ pháp lý kiêm biên nhận về việc giao nhận số tiền số 01-21/4/2017/HDDV và yêu cầu khởi kiện buộc ông Hồ Văn Tr và ông Lê Minh Th có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng. Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị và đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định nên phần quyết định này đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo nguyên đơn.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay vào ngày 03/4/2013 và tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý. Như vậy, tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện đã hết nên trong trường hợp này phải xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng dịch vụ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là chưa phù hợp, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

[4] Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay là 201.500.000 đồng, chứng cứ nguyên đơn xuất trình là Giấy vay tiền ngày 03/4/2013 và Biên lai lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền số F6TLL ngày 03/4/2013 (phí chuyển khoản là 33.958 đồng) chuyển tiền mặt vào tài khoản số LD1209400049 cho ông Hồ Văn Tr tại Ngân hàng Thương mại A (gọi tắt là Ngân hàng S).

[5] Bị đơn cho rằng thực tế bị đơn chỉ vay của nguyên đơn có 100.000.000 đồng theo hình thức nguyên đơn chuyển tiền mặt vào tài khoản của bị đơn nhưng trước khi nguyên đơn chuyển khoản thì bị đơn có viết Giấy vay tiền nhận nợ ngày 03/4/2013 số tiền 100.000.000 đồng này để làm tin. Trong quá trình nguyên đơn chuyển khoản thanh toán khoản nợ đáo hạn cho bị đơn thì phát sinh thêm số tiền 1.500.000 đồng tiền lãi đáo hạn khoản vay của bị đơn và số tiền phí chuyển khoản 33.958 đồng. Sau đó, bị đơn đã thanh toán xong toàn bộ khoản nợ này cho nguyên đơn.

[6] Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thống nhất các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Các đương sự không thống nhất đối với số tiền vay mượn, nguyên đơn cho rằng số tiền theo Giấy vay tiền ngày 03/4/2013 và Biên lai lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền số F6TLL ngày 03/4/2013 là hai khoản vay khác nhau. Bị đơn cho rằng thực tế hai khoản vay này là một.

[8] Xét, giấy mượn tiền và biên lai lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền số F6TLL là phát sinh cùng thời gian ngày 03/4/2013, nguyên đơn cho rằng sau khi cho bị đơn mượn tiền mặt 100.000.000 đồng thì phát sinh thêm việc bị đơn mượn thêm 100.000.000 đồng nên nguyên đơn cùng bị đơn đến ngân hàng chuyển vào tài khoản bị đơn, lời trình bày này của nguyên đơn mâu thuẫn với chính chứng cứ có tại hồ sơ, cụ thể là đơn khởi kiện (bút lục 177-178) thể hiện nguyên đơn xác định số tiền 101.500.000 đồng theo Biên lai chuyển khoản số F6TLL vào tài khoản số LD1209400049 và số tiền 100.000.000 đồng trong tổng số 130.000.000 đồng để làm thủ tục thành lập Trường mầm non Loan Phượng là một khoản tiền. Tuy nhiên, căn cứ vào chứng cứ do bị đơn xuất trình là bản thanh lý hợp đồng ngày 01/9/2017 (bút lục 49) thì có căn cứ xác định số tiền theo Biên lai chuyển khoản số F6TLL ngày 03/4/2013 không phải số tiền thành lập trường. Ngoài ra, căn cứ vào chứng cứ ông Tr xuất trình là Biên bản làm việc ngày 25/6/2013 (bút lục 167) thể hiện ông T có đến Ngân hàng Thương mại A – Phòng giao dịch Mỹ Phước phản hồi ông T có cho ông Tr vay số tiền 100.000.000 đồng để tất toán khoản vay của ông Tr tại ngân hàng, tuy chứng cứ này là bản photocopy nhưng được người lập biên bản là ông D thừa nhận, đồng thời chứng cứ này phù hợp với tài liệu, chứng cứ là đơn xin nhờ ngăn chặn của ông T (bút lục 181), theo đơn này tuy không có chữ ký của ông T nhưng là tài liệu mà ông T đã nộp khi khởi kiện ông Tr tại Trung tâm hòa giải và đối thoại tại Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Giấy vay tiền ngày 03/4/2013 và Biên lai lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền số F6TLL ngày 03/4/2013 là một khoản vay là có căn cứ.

[9] Nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa thanh toán số tiền vay cho nguyên đơn. Bị đơn cho rằng đã thanh toán toàn bộ số tiền vay cho ông T làm 02 đợt, lần thứ nhất chuyển trả 75.000.000 đồng và ông Tr đã nhận, chứng cứ chứng minh là biên bản làm việc ngày 25/6/2013; lần thứ 2, do ông T thống nhất giảm cho ông Tr 5.000.000 đồng nên ông Tr chỉ chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng vào khoảng thời gian tháng 6, 7 hay 8 của năm 2017 tại Ngân hàng Đ – Chi nhánh Bàu Bàng. Xét thấy, căn cứ vào biên bản làm việc ngày 25/6/2013, như tại đoạn [8] đã phân tích tuy là chứng cứ photocopy nhưng được người lập biên bản thừa nhận và phù hợp với tài liệu, chứng cứ là đơn xin nhờ ngăn chặn của ông T (bút lục 181) nên có căn cứ xác định đến ngày 25/6/2013 thì ông Tr đã thanh toán cho ông T số tiền 75.000.000 đồng. Đối với số tiền 25.000.000 đồng còn lại và phí phát sinh 1.500.000 đồng khi chuyển khoản, ông Tr cho rằng ông T giảm cho 5.000.000 đồng và đã chuyển khoản nhưng kết quả thu thập tại Ngân hàng Đ – Chi nhánh Bàu Bàng không thể hiện có việc chuyển khoản số tiền trên và ông Tr cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc ông T giảm 5.000.000 đồng cũng như việc chuyển trả cho ông T số tiền 1.500.000 đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Tr còn nợ ông T số tiền vay 26.500.000 đồng là có căn cứ.

[10] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên về nghĩa vụ chậm thanh toán đối với số tiền 26.500.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là thiếu sót. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm tuyên về nghĩa vụ chậm thanh toán.

[11] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của nguyên đơn đối với số tiền 175.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận, đối với số tiền 26.500.000 đồng là có căn cứ chấp nhận về phần tuyên nghĩa vụ chậm trả theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[12] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phù hợp một phần.

[13] Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận.

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn đã được Tòa án chấp nhận.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 471, 473, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Minh T.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T đối với bị đơn ông Hồ Văn Tr về việc “Đòi tài sản”.

Buộc ông Hồ Văn Tr có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Minh T số tiền 26.500.000 đồng (hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T đối với ông Hồ Văn Tr về việc yêu cầu ông Hồ Văn Tr trả số tiền 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Minh T phải chịu số tiền 8.750.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.837.500 đồng (bảy triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0048227 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (do bà Trần Thị Tiền nộp thay). Nguyên đơn còn phải nộp số tiền 912.500 đồng (chín trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Bị đơn ông Hồ Văn Tr phải chịu số tiền 1.325.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2021/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã phát sinh hiệu lực pháp luật, như sau: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện tuyên huỷ Hợp đồng dịch vụ pháp lý kiêm biên nhận về việc giao nhận số tiền số 01-21/4/2017/HDDV và yêu cầu khởi kiện buộc ông Hồ Văn Tr và ông Lê Minh Th có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Minh T không phải chịu. Hoàn trả cho ông Trần Minh T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0054588 ngày 25/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (do bà Trần Thị Tuyên nộp thay).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết